

PHỤ LỤC X

DANH MỤC MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN, HẠ TẦNG NĂNG LƯỢNG TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

1. Nguồn điện có quy mô công suất lắp đặt từ 50 MW trở lên và lưới điện đấu nối đồng bộ nguồn điện này; Nguồn điện có quy mô công suất lắp đặt dưới 50 MW và lưới điện đấu nối đồng bộ nguồn điện này từ cấp điện áp 220 kV trở lên; Lưới điện từ cấp điện áp 220 kV trở lên: Tuân thủ theo Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/ 2025 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 điều chỉnh được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 và các văn bản khác có liên quan.

2. Danh mục dự án nguồn điện có quy mô công suất nhỏ hơn 50 MW và đấu nối lưới phân phối

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
A	Quy hoạch tỉnh đã phê duyệt			Quyết định số 1619/QĐ-TTg và Quyết định số 1750/QĐ-TTg
A. I	Dự án thủy điện			31 dự án/178,4 MW
1.1	Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn 4	Xã Vĩnh Sơn	18	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép từ Trạm biến áp Vĩnh Sơn 4 đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Vĩnh Sơn - Hoài Nhơn, mạch kép dài 1,5 km
1.2	Nhà máy thủy điện Sông Vồ (khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	Xã An Lão	0,57	Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn đấu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án, chiều dài khoảng 0,3km
1.3	Nhà máy thủy điện Vạn Hội (khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	Xã Vạn Đức	1,25	Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn đấu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án, chiều dài khoảng 0,5km,
1.4	Nhà máy thủy điện Hội Sơn (khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	Xã Hội Sơn	1,19	Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn đấu nối vào đường dây 22kV

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
				gần khu vực dự án, chiều dài khoảng 0,4km
1.5	Nhà máy thủy điện Thuận Ninh <i>(khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)</i>	Xã Bình Hiệp	1,2	Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn đầu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án, chiều dài khoảng 0,6km
1.6	Nâng công suất Nhà máy thủy điện Đồng Mít <i>(từ công suất 07MW lên 09MW)</i>	Xã An Vinh	2	Đầu nối vào trạm biến áp 35kV Nhà máy thủy điện Đồng Mít hiện hữu
1.7	Nhà máy thủy điện Ia Glac 2	Xã Ia Pia	12	Xây dựng mới đường dây 22kV mạch đơn, đầu nối từ TBA nâng NMTĐ Ia Glac 2 đến thanh cái 22kV TBA 110kV Pleime
1.8	Nhà máy thủy điện Ia Tchom 1	Xã Ia Grai, xã Ia Krái	9	Xây dựng mới đường dây 35kV mạch đơn, đầu nối từ TBA nâng NMTĐ Ia Tchom 1 đến thanh cái 35kV TBA 110kV Ia Grai
1.9	Nhà máy thủy điện Ia Grai Thượng	Xã Ia Grai	12	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn, đầu nối từ TBA nâng NMTĐ Ia Grai Thượng đến thanh cái 110kV TBA 110kV Ia Grai
1.10	Nhà máy thủy điện Lơ Pang	Xã Mang Yang, xã Lơ Pang	6,5	Xây dựng mới đường dây 22kV mạch đơn, đầu nối từ TBA nâng NMTĐ Lơ Pang vào lưới điện qua đường dây 22kV hiện có và cải tạo, nâng cấp đường dây 22kV
1.11	Nhà máy thủy điện Đăk Pô Kei	Xã Ia Khrol, tỉnh Gia Lai và xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi	6	Xây dựng mới đường dây 22kV mạch đơn, đầu nối từ TBA nâng NMTĐ Đăk Pô Kei đến thanh cái 22kV TBA 110kV Kon Tum 2
1.12	Nhà máy thủy điện Ia Hiao	Xã Ia Hiao, xã Ia Rbol	12	Xây dựng mới đường dây 35kV mạch đơn, đầu nối từ TBA nâng NMTĐ Ia Hiao đến

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
				thanh cái 35kV TBA 110kV Ayun Pa
1.13	Nhà máy thủy điện Đăk Ayuonh	Xã Mang Yang, xã Lơ Pang, xã Hra	12	Xây dựng mới đường dây 22kV mạch đơn, đầu nối từ TBA nâng NMTĐ Đăk Ayuonh đến thanh cái 22kV TBA 110kV Mang Yang
1.14	Nhà máy thủy điện Krông Ja Taun	Xã Lơ Pang, xã Kon Chiên	5,5	Xây dựng mới đường dây 22kV mạch đơn, đầu nối từ TBA nâng NMTĐ Krông Ja Taun vào lưới điện qua đường dây 22kV hiện có và cải tạo, nâng cấp đường dây 22kV
1.15	Nhà máy thủy điện Ayun 2	Xã Lơ Pang, Xã KDang	16,8	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép, đầu nối vào đường dây 110kV H'Mun - Ayun Thượng 1A
1.16	Nhà máy thủy điện Ia Grai 3 MR	Xã Ia Krái	7,5	NMTĐ Ia Grai 3 mở rộng sẽ được đầu nối với đường dây tải điện đang sử dụng cho NMTĐ Ia Grai 3 hiện tại
1.17	Nhà máy thủy điện Ry Ninh 2 MR	Xã Ia Ly	10	Sử dụng trạm và đường dây đầu nối của nhà máy hiện hữu
1.18	NCS TĐ Krông Pa 2 (Nâng công suất từ 15MW lên 18MW)	Xã Đak Rong	3	Sử dụng trạm và đường dây đầu nối của nhà máy hiện hữu
1.19	NCS TĐ Đăk Ble (Nâng công suất từ 5MW lên 6,5MW)	Xã Đak Rong	1,5	Sử dụng trạm và đường dây đầu nối của nhà máy hiện hữu
1.20	NCS TĐ Hchan (Nâng công suất từ 12MW lên 13MW)	Xã Lơ Pang	1	Sử dụng trạm và đường dây đầu nối của nhà máy hiện hữu
1.21	NCS TĐ Hmun (Nâng công suất từ 16,2MW lên 17MW)	Xã Lơ Pang, Xã Bờ Ngoong	0,8	Sử dụng trạm và đường dây đầu nối của nhà máy hiện hữu
1.22	NCS TĐ Đăk Pi Hao 1 (Nâng công suất từ 4,2MW lên 5MW)	Xã Kon Chiêng	0,8	Sử dụng trạm và đường dây đầu nối của nhà máy hiện hữu
1.23	NCS TĐ Ia Puch 3 (Nâng công suất từ 6,6MW lên 6,9MW)	Xã Chơ Long	0,3	Sử dụng trạm và đường dây đầu nối của nhà máy hiện hữu

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
1.24	NCS TĐ Đăk Srông 3B (Nâng công suất từ 19MW lên 19,5 MW)	Xã Ia Rsai, Xã Uar	0,5	Sử dụng trạm và đường dây đấu nối của nhà máy hiện hữu
1.25	TĐ Ayun Hạ (khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	Xã Chư A Thai	15	Xây dựng đường dây 110kV dài 3,0km đấu nối vào lưới 110kV địa phương
1.26	TĐ Ia M'Lah (khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	Xã Phú Túc	1,5	Xây dựng đường dây 22kV đấu nối vào lưới 22kV địa phương
1.27	TĐ Plei Pai (khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	Xã Ia Lâu	1	Xây dựng đường dây 22kV đấu nối vào lưới 22kV địa phương.
1.28	TĐ Ia Mơr (khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	Xã Ia Mơr	2,5	Xây dựng đường dây 22kV đấu nối vào lưới 22kV địa phương
1.29	TĐ Plei Thơ Ga (khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	Xã Chư Puh	2	Xây dựng đường dây 22kV đấu nối vào lưới 22kV địa phương
1.30	TĐ Ia Thul (khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	Xã Ia Tul	4,5	Xây dựng đường dây 22kV đấu nối vào lưới 22kV địa phương
1.31	Nhà máy thủy điện Định Bình 2 (khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	Xã Vĩnh Thịnh	10,5	Giữ nguyên công suất, chỉ điều chỉnh cấp nhật phương án đấu nối: Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ TBA Định Bình 2 đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đồn Phó - Ken Lút Hạ, chiều dài khoảng 0,3km
A. II	Dự án điện gió			2 dự án/77 MW
2.1	Nhà máy điện gió Chư Pong	Xã Bờ Ngoong	42	Đấu nối bằng ĐZ 110kV từ TBA nâng 110kV Nhà máy điện gió Chư Pong chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 110kV Chư Sê - TBA 110kV Chư Prông
2.2	Nhà máy điện gió Chư Puh	Xã Ia Hnú	35	Đấu nối bằng đường dây 110 kV mạch kép từ TBA nâng 22/110 kV - 63 MVA Nhà máy điện gió Chư Puh đấu chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Chư Sê -

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
				Chur Puh, dây dẫn phân pha ACSR-2x240
A. III	Dự án điện mặt trời tập trung			6 dự án/192MW
3.1	Nhà máy điện mặt trời nổi Kanak	Xã Kbang, tỉnh Gia Lai.	40	Đường dây 110kV ĐMTN Ka Nak – TBA 110kV Kbang tiết diện ACSR 185.
3.2	Nhà máy điện mặt trời nổi Ia Dreh	Xã Ia Dreh, xã Uar	40	Đầu nối về TBA 220kV Krông Pa bằng đường dây 110kV mạch kép (Trường hợp TBA 220kV Krông Pa chưa triển khai đầu tư xây dựng thì nghiên cứu đầu nối tạm vào TBA 110kV Krông Pa. Sau khi TBA 220kV Krông Pa hoàn thành, sẽ chuyển đầu nối về trạm này).
3.3	Nhà máy điện mặt trời nổi thủy điện Hà Tây	Xã Ia Khur	25	ĐC quy hoạch tỉnh: điều chỉnh phương án đầu nối Nhà máy ĐMT nổi Hà Tây đầu nối bằng đường dây 35kV về MBA T2 lắp mới tại trạm cắt 110kV Trà Huỳnh chuyển tiếp lên đường dây 110kV hiện hữu.
3.4	Nhà máy điện mặt trời nổi Plei Thơ Ga 2 kết hợp hệ thống pin lưu trữ	Xã Chur Puh	20	- Xây dựng trạm nâng áp 22/110kV NMĐMT Plei Thơ Ga 2 công suất 1x25MVA; - Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ trạm nâng áp 22/110kV NMĐMT Plei Thơ Ga 2 đầu nối về thanh cái 110kV TBA 110kV Chur Puh, dây dẫn ACSR185, chiều dài khoảng 6km; - Mở rộng 01 ngăn lộ đường dây 110kV tại TBA 110kV Chur Puh.
3.5	Nhà máy điện mặt trời Phú Thiện	Xã Chur A Thai	32	Xây dựng ĐZ 110kV mạch kép đầu chuyển

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
				tiếp trên ĐZ 110kV Chư Sê - Ayun Pa (<i>nay gọi là đường dây 110kV từ Trạm biến áp 220 kV Chư Sê - Chư Pưh - Nhà máy nhiệt điện bã mía Gia Lai; đầu nối chuyển tiếp trên đoạn đường dây 110kV Chư Pưh - Nhà máy nhiệt điện bã mía Gia Lai</i>)
3.6	Nhà máy điện mặt trời nổi Bàu Cạn	Xã Bàu Cạn và xã Gào	35	Đầu nối nhà máy đến trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Tây Hồ - Chư Prông (<i>trường hợp NMDG Tây Hồ - Chư Prông triển khai xây dựng sau, thì nghiên cứu đầu tư xây dựng trước TBA 110kV NMDG Tây Hồ - Chư Prông và ĐZ 110kV từ TBA này đến thanh cái 110kV TBA 500kV Pleiku 2 nối cấp để phục vụ đầu nối</i>). Tiến độ thực hiện của dự án đồng bộ với tiến độ lắp đặt máy biến áp 220/110kV nối cấp tại TBA 500kV Pleiku 2
A. IV	Dự án điện sinh khối			1 dự án/12 MW
4.1	Nhà máy Ethanol An Khê (đồng phát điện)	Xã An Khê	12	Đầu nối vào phía thanh cái 10.5 KV của Máy biến áp 115MVA của Nhà máy điện sinh khối An Khê đã có
A. V	Dự án Điện địa nhiệt			1 dự án/15 MW
5.1	Điện địa nhiệt Hội Vân	Xã Hòa Hội	15	Xây dựng đường dây 22kV từ trạm biến áp nâng áp 22kV điện địa nhiệt Hội Vân đến đầu nối vào thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV Phù Cát hiện hữu
A. VI	Dự án điện rác			3 dự án/45MW

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
6.1	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực phía Bắc tỉnh, công nghệ đốt rác phát điện	Phường Bồng Sơn	15	Xây dựng đường dây 22kV từ Trạm biến áp nâng áp Nhà máy điện rác Bình Định về thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV Hoài Nhơn, chiều dài khoảng 5km
6.2	Nhà máy điện rác khu vực Nam Pleiku GD 1	Xã Gào	15	Đầu nối về TBA 110kV Chư Sê bằng đường dây 110kV mạch kép, dài khoảng 15km
6.3	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Long Mỹ sử dụng Công nghệ đốt rác phát điện (Nhà máy điện rác Long Mỹ giai đoạn 1)	Phường Quy Nhơn Tây	15	Dự án điều chỉnh tên gọi từ dự án Nhà máy điện rác Long Mỹ - Giai đoạn 1 và điều chỉnh phương án đầu nối: xây dựng TBA nâng 22kV và đường dây đầu nối vào thanh cái 22kV của TBA 110kV Long Mỹ hiện hữu, chiều dài dự kiến khoảng 05km
B	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh			
B. I	Dự án thủy điện			13 dự án/124,5 MW Tổng công suất còn lại để phân bổ cho các dự án:
1.1	Nhà máy thủy điện Nước Trinh 2	Xã Vĩnh Sơn và xã An Toàn	12	Điều chỉnh quy mô công suất. Xây dựng đường dây 6,3kV mạch kép - 2xAC185, chiều dài khoảng 3,4km; đầu nối vào thanh cái 6,3kV Trạm biến áp 110kV Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn 5;
1.2	Nâng công suất nhà máy thủy điện Nước Xáng (12,5MW lên 14,4MW)	Xã An Hòa	1,9	Đầu nối vào trạm biến áp 35kV Nhà máy thủy điện Nước Xáng hiện hữu
1.3	Nâng công suất nhà máy thủy điện Định Bình (9,9MW lên 20MW)	Xã Vĩnh Thịnh	10,1	Đầu nối vào trạm biến áp 35kV Nhà máy thủy điện Định Bình hiện hữu
1.4	Nâng công suất nhà máy thủy điện Hạ lưu Đập dâng Phú Phong (2,9MW lên 3,63MW)	Xã Tây Sơn	0,73	Đầu nối vào trạm biến áp 22kV Nhà máy thủy điện Hạ lưu Đập dâng Phú Phong hiện hữu

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
1.5	Nâng công suất nhà máy thủy điện Hồ Núi Một (1,0MW lên 1,32MW)	Xã An Nhơn Tây	0,32	Đầu nối vào trạm biến áp 22kV Nhà máy thủy điện hồ Núi Một hiện hữu
1.6	Nâng công suất nhà máy thủy điện Nước Lương (22MW lên 27MW)	Xã Ân Tường và xã Vạn Đức	5	Đầu nối vào trạm biến áp 110kV Nhà máy thủy điện Nước Lương hiện hữu
1.7	Nhà máy thủy điện Nước Lương mở rộng	Xã Ân Tường	5	Xây dựng đường dây 22kV từ trạm biến áp nâng áp Nước Lương đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 22kV cấp điện đập Đắk Mang, chiều dài khoảng 0,5km
1.8	Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn mở rộng	Xã Vĩnh Sơn	40	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép đầu nối vào nhánh rẽ đường dây 110kV Vĩnh Sơn-Hoài Nhơn, chiều dài khoảng 0,1km
1.9	Nhà máy thủy điện Ia Boòng A & Ia Boòng B	Xã Ia Boòng	20	Xây dựng đường dây trung thế đầu nối về trạm biến áp 110kV Chư Prông
1.10	Nhà máy thủy điện Krông H'Năng Hạ	Xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk	18	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn đầu nối về trạm biến áp NMTĐ Krông H'Năng hiện có
1.11	Nhà máy thủy điện Ia Hrungr mở rộng	Xã Ia Grai	2	Đầu nối về Trạm biến áp Nhà máy thủy điện Ia Hrungr hiện có
1.12	Nhà máy thủy điện Chư Prông mở rộng	Xã Ia Grai	2	Đầu nối về Trạm biến áp Nhà máy thủy điện Chư Prông hiện có
1.13	Nhà máy thủy điện Đắk Srông 3A mở rộng (10,2MW lên 13,6MW)	Xã Uar	3,4	Sử dụng trạm và đường dây đầu nối của nhà máy hiện hữu (có cải tạo và mở rộng)
1.14	TĐ Ia Krel 1	Xã Ia Dom	10	Xây dựng mới đường dây 35 kV mạch đơn dài 14km đến TBA 110kV Đức Cơ
1.15	TĐ Ia Pa	Xã Ia Pa, xã Ia Tul, xã Kông Chro	12	Xây dựng mới ĐZ 110kV mạch đơn, dài 18km từ TBA nâng NMTĐ Ia Pa đến thành

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
				cải 110kV TBA 110kV Ayun Pa
1.16	TĐ Thượng Đắk Pi Hao	Xã Kon Chiêng	11	Xây dựng mới ĐZ 22kV mạch đơn, dài 35km từ TBA nâng NMTĐ Thượng Đắk Pi Hao vào TBA 110kV Mang Yang
1.17	TĐ Krông Pa 3	Xã Dak Rong, xã Krong	10	Xây dựng mới TBA 22/10.5KV-15MVA đấu nối vào thanh cái TBA 22/10.5KV thủy điện Krông Pa 4 bằng đường dây 22KV
1.18	TĐ Krông Pa 4	Xã Dak Rong, xã Krong	19,6	Xây dựng mới TBA 22/10.5KV-25MVA đấu nối vào ngăn lộ 22KV TBA 110/22/10.5KV thủy điện Krông Pa 5 bằng đường dây 22KV
1.19	TĐ Krông Pa 5	Xã Dak Rong, xã Krong	21	Xây dựng TBA 110/22/10.5KV-63MVA đấu nối vào ngăn lộ 110KV TBA 220KV An Khê bằng đường dây 110KV mạch đơn
1.20	Nhà máy thủy điện Sơ Ró	Xã SRó	10,5	Nhà máy thủy điện Sơ Ró được đấu nối bằng cấp điện áp 110kV, đường dây 110kv mạch đơn, tiết diện dây AC 240mm ,về Thanh cái của Trạm 110kv thủy điện Đắk Srông, chiều dài dự kiến 10,8km;
1.21	Nhà máy thủy điện Sơ Ró 2	Xã SRó	10,5	Đấu nối ở cấp điện áp 22kV về trạm 110kV thủy điện Đắk Srông
1.22	TĐ Đắk Srông Thượng	Xá SRó	10	Xây dựng mới ĐZ 110kV dài 6km, đấu nối vào trạm 110kV NMTĐ Đắk Srông 2
1.23	Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn 3	Xã Vĩnh Sơn	30	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép từ Trạm biến áp Vĩnh Sơn 3 đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
				Vĩnh Sơn 4 - Hoài Nhơn.
1.24	Thủy điện Suối Ngà	Xã Vĩnh Sơn	30	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp Nhà máy thủy điện Suối Ngà đến đầu vào đường dây 110kV Vĩnh Sơn - Hoài Nhơn hiện hữu.
1.25	Tổng công suất còn lại sẽ phân bổ tiếp cho các dự án thủy điện		156	Dự án quy mô công suất < 50 MW và đầu vào lưới phân phối
B. II	Dự án điện gió trên bờ/gần bờ			
2.1	Nhà máy điện gió Phù Mỹ Đông	Xã Phù Mỹ Đông	40	Xây dựng mới trạm biến áp nâng áp 110kV và đường dây 110kV đầu nối vào thanh cái trạm biến áp 110kV Mỹ Thành, chiều dài khoảng 7km
B. III	Dự án điện sinh khối			
3.1	Nâng công suất Nhà máy Nhiệt điện Bả mía Gia lai	Phường Ayun Pa	20	Đầu nối vào Trạm biến áp 110KV – Nhà máy Nhiệt điện Bả mía Gia Lai (Đã có) - Công suất hiện tại 28MVA; - Công suất lắp mới: 28+40=68MVA (trong đó hiện có 01 MBA 28MVA lắp mới, 01 MBA 40MVA)
3.2	Nhà máy điện sinh khối được kết hợp với nhà máy sản xuất chế biến các sản phẩm dăm gỗ, phụ phẩm cây công - nông nghiệp	Xã Mang Yang	10	Đầu nối lên lưới điện trung áp của địa phương hoặc đầu nối bằng đường dây 22kV về thanh cái 22kV của TBA 110kV Mang Yang
3.3	Nhà máy điện sinh khối phục vụ sản xuất Ethanol	Phường Ayun Pa	20	Xây dựng trạm biến áp nâng áp 22kV và đường dây 22kV đầu về thanh cái trạm biến áp 110kV Ayun Pa
B. IV	Dự án Pin lưu trữ			Chưa áp hạn mức vì khuyến khích tăng thêm công suất

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
C	Nguồn điện tiềm năng	Toàn tỉnh Gia Lai		
C.I	Điện gió		15.285	
1	Tiềm năng điện gió Hòn Trâu (GD 2)	Khu vực mặt nước biển thuộc xã Cát Tiến và phường Quy Nhơn Đông	750	Điện gió gần bờ
2	Nguồn điện tiềm năng khu vực Tây Gia Lai	Khu vực Tây Gia Lai	11.465	
3	Nguồn điện tiềm năng khu vực Đông Gia Lai	Khu vực Đông Gia Lai	3.070	
C.II	Điện mặt trời tập trung		14.979	
1	Nguồn điện tiềm năng khu vực Tây Gia Lai	Khu vực Tây Gia Lai	13.869	
2	Nguồn điện tiềm năng khu vực Đông Gia Lai	Khu vực Đông Gia Lai	1.110	
C.III	Thủy điện		1.500	
1	Tiềm năng Thủy điện tích năng Định Bình	Tỉnh Gia Lai	500	
2	Tiềm năng Thủy điện tích năng hồ Ayun Hạ	Tỉnh Gia Lai	1.000	
C.IV	Lưu trữ điện độc lập	Tỉnh Gia Lai	400	
C.V	Nhiệt điện LNG	Tỉnh Gia Lai	3.000	

Ghi chú

- Căn cứ theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg và Quyết định số 1750/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Danh mục các dự án nguồn điện trong quy hoạch tỉnh có quy mô công suất nhỏ hơn 50MW và đấu nối vào lưới điện phân phối: Việc điều chỉnh các dự án nguồn điện đã phê duyệt trong quy hoạch tỉnh hoặc điều chỉnh bổ sung thêm vào quy hoạch tỉnh cần tuân theo quy định hiện hành và phải đảm bảo tổng công suất các loại nguồn điện tăng thêm các giai đoạn theo hạn mức đã được cấp có thẩm quyền phân bổ cho tỉnh trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

3. Danh mục trạm biến áp 110kV cải tạo và xây dựng mới giai đoạn 2026-2030

TT	Tên trạm biến áp 110kV	Hiện có (MVA)	Công suất đến 2030 (MVA)	Công suất đến 2035 (MVA)	Khối lượng GD 2026-2030 (MVA)	
					NCS	XDM
I	Hiện có, nâng công suất				25 TBA/1.689 MVA	
1	Tam Quan	25+40	63+40	2x63	63	

TT	Tên trạm biến áp 110kV	Hiện có (MVA)	Công suất đến 2030 (MVA)	Công suất đến 2035 (MVA)	Khối lượng GD 2026-2030 (MVA)	
					NCS	XDM
2	Hoài Nhơn	2x25	25+63	2x63	63	
3	Phù Mỹ	25+40	25+40	63+40		
4	Phù Cát	2x25	2x63	2x63	2x63	
5	An Nhơn	25+63	2x63	2x63	63	
6	Mỹ Thành	40	40+63	2x63	63	
7	Đồn Phó	25	25+40	63+40	40	
8	Phước Sơn	25	25+63	2x63	63	
9	Tây Sơn	40	40+63	2x63	63	
10	Đồng Đa	63	2x63	2x63	63	
11	Vân Canh	40	40+63	2x63	63	
12	Quy Nhơn 2	2x40	2x63	2x63	2x63	
13	Quy Nhơn nối cấp	2x40	2x63	2x63	2x63	
14	Long Mỹ	25+40	40+63	2x63	63	
15	Nhơn Hội	40+63	40+63	2x63		
16	Cảng Quy Nhơn	63	1x63	2x63		
17	Nhơn Tân	25+63	25+63	2x63		
18	Kbang	25	25+40	2x40	40	
19	Chư Sê	2x25	40+25	2x40	40	
20	Chư Puh	40	40+63	2x63	63	
21	Krông Pa	25	25+40	63+40	40	
22	Ia Grai	25	25+40	2x40	40	
23	Đak Đoa	40	40	40+63		
24	Trà Đa	40	40	2x63		
25	Pleiku	2x40	2x63	2x63	2x63	
26	Diên Hồng	63+40	2x63	2x63	63	
27	An Khê	40+25	40+63	2x63	63	
28	Chư Prông	16+25	40+25	2x40	40	
29	Ayun Pa	2x25	25+63	2x63	63	
30	Mang Yang	40+25	40+63	2x63	63	
31	Đức Cơ	40+25	40+63	2x63	63	
II	Xây dựng mới					55 TBA/3.84 0 MVA; 14 TBA nâng/1.08 9 MVA
A	Quy hoạch đã duyệt					
1	Nhơn Phú		63	2x63		63
2	Quy Nhơn 3		63	2x63		63
3	Diêu Trì		63	2x63		63
4	Long Mỹ 2		63	2x63		63
5	Bình Nghi		63	2x63		63
6	Nhơn Hòa		40	40+63		40
7	An Nhơn 2		63	2x63		63
8	Hoài Ân		40	40+63		40
9	Phù Mỹ 2		63	2x63		63

TT	Tên trạm biến áp 110kV	Hiện có (MVA)	Công suất đến 2030 (MVA)	Công suất đến 2035 (MVA)	Khối lượng GD 2026-2030 (MVA)	
					NCS	XDM
10	Bình Dương		63	2x63		63
11	Cát Nhơn		40	40+63		40
12	Cát Khánh		40	40+63		40
13	Tam Quan 2		63	63		63
14	Phù Cát 2		63	2x63		63
15	KCN Hòa Hội		63	2x63		63
16	Cát Tiến		40	40+63		40
17	Nhơn Hội 2		63	63		63
18	Nhơn Hội Nối cấp		63	63		63
19	KCN Becamex		63	2x63		63
20	Tây Pleiku		63	2x63		63
21	Đak Pơ		40	2x63		40
22	Phú Thiện		40	2x63		40
23	Bờ Ngoong		40	2x63		40
24	Krông Chro		25	2x40		25
25	Phú An		40	2x40		40
26	Ia Pa		40	2x40		40
27	Lệ Thanh		40	2x63		40
28	Pleime		40	2x63		40
29	Đak Trôi		40	2x40		40
30	Thăng Hưng		40	2x40		40
B	Điều chỉnh sau sắp nhập tỉnh					
31	KCN Tây Giang		63	2x63		63
32	KCN Phù Mỹ 1		2x63	4x63		2x63
33	KCN Phù Mỹ 2		2x63	4x63		2x63
34	KCN Hoài Mỹ		63	63		63
35	KCN Becamex 2		3x63	3x63		3x63
36	Hoa Sen Nhơn Hội		63	63		63
37	KCN Cát Trinh		63	63		63
38	Vân Canh 2		25+40	25+40		25+40
39	Chư Păh		40	2x63		40
40	KCN Đak Đoa		63	63		63
41	KCN Canh Vinh		2x63	2x63		2x63
42	KCN Long Mỹ		63	2x63		63
43	KCN Cầu Nước Xanh		2x63	2x63		2x63
44	KCN Bình Hiệp		63	2x63		63
45	KCN Nhơn Tân		63	63		63
46	KCN Chà Rây		63	63		63
47	KCN Nam Pleiku		2x63	2x63		2x63
48	KCN Chư Sê		2x63	2x63		2x63
49	KCN Tây Nam Pleiku		2x63	2x63		2x63
50	KCN Cửu An		63	63		63
51	KCN Ia Sao		63	63		63
52	KCN Chư Păh		63	63		63

TT	Tên trạm biến áp 110kV	Hiện có (MVA)	Công suất đến 2030 (MVA)	Công suất đến 2035 (MVA)	Khối lượng GD 2026-2030 (MVA)	
					NCS	XDM
53	KCN Đak Pơ		2x63	2x63		2x63
54	KCN Hòa Bình		2x63	2x63		2x63
55	Tổ hợp tái chế vải polyester của Syre		2x63	2x63		2x63
56	Phước Hòa			63		
57	Vĩnh Thạnh			25		
58	An Lão			40		
59	Nhơn Hải			63		
60	La Kha			2x40		

Ghi chú:

- Việc đầu tư xây dựng các dự án trạm biến áp 110 kV căn cứ Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong quá trình thực hiện quy hoạch, tùy yêu cầu phát triển thực tiễn và quy hoạch để lắp đặt số lượng máy biến áp phù hợp cho trạm biến áp; đối với máy biến áp 110 kV; tùy vào cấp điện áp trung áp khu vực đang sử dụng và phụ tải tại khu vực cấp điện để lắp đặt số cuộn dây và cấp điện áp phù hợp. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

4. Danh mục đường dây 110kV cải tạo và xây dựng mới giai đoạn 2026-2030

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
A	Xây dựng mới	772.747	
1	Đầu nối 110kV sau 220kV Phước An	- 2/0,189 (dây dẫn AC400mm ² và AC300mm ²) - 2/0,149 (dây dẫn AC240mm ²) - 2/10,45 (dây dẫn AC300mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Quy Nhơn 220-Nhơn Tân
2	Nhánh rẽ đi TBA 110kV Phù Mỹ và Mỹ Thành hiện có đến nhánh rẽ TBA 110kV Mỹ Thành	2/6,4(dây dẫn AC300mm ²)	Hoàn thiện đường dây 110kV Phù Mỹ 220-Mỹ Thành-Phù Mỹ-Phù Mỹ 220 đang thực hiện
3	Đầu nối Long Mỹ 2	2/2 (dây dẫn AC300mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Quy Nhơn 220 - Sông Cầu.
4	Đầu nối Nhơn Phú	2/1(dây dẫn AC400mm ² hoặc và cáp ngầm đơn pha CU/XLPE 1200mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Quy Nhơn 220 - Quy Nhơn 2.
5	Đầu nối Quy Nhơn 3	2/6 (dây dẫn AC400mm ² hoặc cáp ngầm đơn pha CU/XLPE 1200mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Quy Nhơn 220 - Quy Nhơn 2
6	Sông Cầu 220-Quy Nhơn 3	2/30 (dây dẫn AC300mm ²)	

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
7	Đầu nối Diêu Trì	2/1,5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Quy Nhơn 220 – Nhơn Hội
8	Đầu nối 110kV sau trạm 220kV Nhơn Hội	6/7 (dây dẫn AC240mm ²)	- 02 ĐZ đầu nối về ĐG Phương Mai 1, Phương Mai 3, Mỹ Thành - 02 đường dây đầu nối về Đồng Đa, Phước Sơn, Quy Nhơn 220 - 02 đường dây đầu nối về Nhơn Hội
9	Mỹ Thành – ĐG Phương Mai 3	2/40(dây dẫn AC240mm ²)	Hình thành đường dây mạch kép Nhơn Hội 220 – Mỹ Thành
10	Đầu nối Cát Nhơn	2/13(dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên Đồng Đa – Phương Mai 3
11	Đầu nối Cát Tiến	2/1 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Nhơn Hội 220 – Mỹ Thành
12	Đầu nối Cát Khánh	2/2,5(dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Nhơn Hội 220 – Mỹ Thành
13	Đầu nối Nhơn Hội 2	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Nhơn Hội 220 - Nhơn Hội.
14	Đầu nối Hoài Ân	2/1 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên Vĩnh Sơn - Hoài Nhơn
15	Đầu nối Bình Nghi	2/1 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phước An 220 - Đồn Phó
16	Đầu nối Nhơn Hòa	2/1,5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phước An 220 - Đồn Phó
17	Đầu nối Phù Mỹ 2	2/0,5(dây dẫn AC300mm ²)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
18	Đầu nối KCN Hòa Hội	2/5 (dây dẫn AC300mm ²)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
19	Đầu nối Phù Cát 2	2/2 (dây dẫn AC300mm ²)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
20	Đầu nối An Nhơn 2	2/5 (dây dẫn AC300mm ²)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
21	Đầu nối Bình Dương	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 – Tam Quan
22	Đầu nối Tam Quan 2	2/12 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - Tam Quan. Giai đoạn đầu đầu nối về Tam Quan

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
23	Đầu nối Becamex	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên Phước An 220 - Vân Canh
24	Đầu nối KCN Becamex 2	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên Phước An 220 - Vân Canh
25	Quy Nhơn 2 - Cảng Quy Nhơn	1/5 (dây dẫn AC240mm ² +Cáp ngầm đơn pha CU/XLPE 1200mm ²)	Tạo liên kết vòng trạm Quy Nhơn 2 và trạm Cảng Quy Nhơn
26	Mỹ Thành - Tam Quan 2	2/ 35 (dây dẫn AC240mm ²)	Tạo liên kết vòng, đầu nối các TBA khu vực
27	Đầu nối KCN Phù Mỹ 1	2/15 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Phù Mỹ 220 - Mỹ Thành - Sau khi trạm biến áp 220kV Phù Mỹ 2 đưa vào vận hành sẽ đầu nối đường dây 110kV vào thanh cái 110kV tại trạm biến áp 220kV Phù Mỹ 2
28	Đầu nối KCN Phù Mỹ 2	2/6 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối vào thanh cái 110kV tại trạm biến áp 220kV Phù Mỹ 2
29	Đầu nối KCN Hoài Mỹ	2/14 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Mỹ Thành - Tam Quan 2
30	Đầu nối Hoa Sen	2/ 5 (dây dẫn AC240mm ²);	Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ Phước Sơn - Nhơn Hội. Sau khi trạm biến áp 220kV Nhơn Hội đưa vào vận hành chuyển đầu nối vào thanh cái 110kV sau trạm biến áp 220kV Nhơn Hội
31	Đầu nối Vân Canh 2	2/ 15 (dây dẫn AC240mm ²);	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phước An 220 - Vân Canh
32	Đầu nối KCN Tây Giang	2/1 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phước An 220 - Đồn Phó
33	Đầu nối KCN Cát Trinh	2/2 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
34	Đường dây 110kV (mạch đơn) từ TBA 110kV Trà Đa - TBA 110kV Pleiku	1/8 (dây dẫn AC240mm ²)	Đi nối hoặc đi ngầm
35	Trạm biến áp 220kV Pleiku - trạm biến áp 110kV Ia Grai	1/35 (dây dẫn AC240mm ²)	

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
36	Đầu nối trạm biến áp 110kV Chư Păh	2/2 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm biến áp 500kV Pleiku - Kon Tum
37	An Khê - Đak Pơ	1/20 (dây dẫn AC300mm ²)	
38	Mang Yang - Đak Pơ	1/42 (dây dẫn AC300mm ²)	
39	Krông Pa - Sơn Hòa	2/34 (dây dẫn AC300mm ²)	Kết nối với tỉnh Đắk Lắk
40	Đầu nối trạm biến áp 110kV Phú Thiện	2/4 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chư Păh - Nhiệt Điện Bă Mía (phân pha đồng bộ dây dẫn đồng trục)
41	Đầu nối trạm biến áp 110kV Tây Pleiku	2/2 (dây dẫn (dây dẫn AC240mm ²))	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Diên Hồng - Chư Sê (phân pha đồng bộ trục chính)
42	Đầu nối trạm biến áp 110kV Bờ Ngoong	2/3 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thủy điện H'Mun - Chư Sê
43	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Chư Sê	2/17 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chư Sê - Chư Prông
44	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Chư Sê	2/3 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chư Sê - Chư Păh
45	Trạm 220kV Chư Sê - trạm biến áp 110kV Chư Sê	1/18 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối trên đường dây 110kV Chư Sê - Diên Hồng
46	Mạch 2 Ayun Pa - Đắk Srông 3B	1/26 (dây dẫn AC240mm ²)	
47	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV An Khê.	1/8 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối thanh cái trạm biến áp 110kV An Khê
48	Đầu nối trạm biến áp 110kV Kông Chro	2/0,5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đắk Srông - An Khê
49	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV An Khê	2/8 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây An Khê - Đak Pơ
50	Trạm biến áp 220kV An Khê - Kông Chro.	1/5 (dây dẫn AC240mm ²)	
51	Lệ Thanh - Đức Cơ.	1/20 (dây dẫn AC240mm ²)	
52	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 500kV Pleiku 2.	2/4,5	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Diên Hồng - Chư Sê.
53	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 500kV Pleiku 2.	2/28 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Ia Grai - Đức Cơ

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
54	Phú An - Trạm biến áp 220kV An Khê	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	
55	Đầu nối trạm biến áp 110kV Đăk Trôi	2/10 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Chư Sê - Phú Thiện
56	Đầu nối trạm biến áp 110kV Thăng Hưng	2/12 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chư Prông - Đức Cơ
57	Pleime - Chư Prông	2/16 (dây dẫn AC240mm ²)	Giai đoạn 1 treo trước 01 mạch
58	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Krông Pa đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV nhà máy thủy điện Đăk Srông 3B - nhà máy điện mặt trời Krông Pa	2/3,5 (dây dẫn AC300mm ²)	
59	Mang Yang - Ayun Thượng 1A	1/9 (dây dẫn AC240mm ²)	
60	Phú Thiện - Ia Pa	2/16 (dây dẫn AC240mm ²)	
61	Trạm biến áp 220kV Krông Pa - Trạm biến 110kV Krông Pa	1/23 (dây dẫn AC300mm ²)	
62	Nhà máy điện gió Cửu An - trạm biến áp 220kV An Khê	1/9 (dây dẫn AC240mm ²)	
63	Đường dây 110kV đầu nối thuộc dự án: Nhà máy điện mặt trời nổi KN Ialy Kon Tum (đoạn đi qua địa bàn tỉnh Gia Lai)	2/6,05 (dây dẫn AC240mm ²)	
64	Xây dựng đường dây 110kV đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đăk Srông 3B - Krông Pa đến ngăn lộ mở rộng trạm biến áp 110kV Ayun Pa	2/19 (dây dẫn AC240mm ²)	
65	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Đak Đoa	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm biến áp 110kV Đak Đoa - Mang Yang
66	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Canh Vinh	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Phước An 220 - Vân Canh
67	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Long Mỹ	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép Quy Nhơn 220 - Sông Cầu
68	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Cầu Nước Xanh	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
			Phước An 220kV - Đồn Phó
69	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Bình Hiệp	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Phù Mỹ - An Nhơn hoặc đường dây 110kV Cát Hiệp - Phù Cát
70	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Nhơn Tân	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép Phước An 220 - Đồn Phó
71	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Chà Rây	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Phước An 220 - Đồn Phó
72	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Nam Pleiku	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	chuyển tiếp trên đường dây 110kV NMĐG Phát Triển Miền Núi- NMĐG HBRE Chư Prông
73	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Chư Sê	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV NMĐG HBRE Chư Prông - 220kV Chư Sê
74	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Tây Nam Pleiku	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ Trạm biến áp 500kV Pleiku - Diên Hồng
75	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Cửu An	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV sau trạm biến áp 220kV An Khê
76	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Ia Sao	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Ayun Pa - NMTĐ Đắk Srông 3A
77	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Chư Păh	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm biến áp 500kV Pleiku - Kon Tum
78	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Đak Pơ	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đak Pơ - 220kV An Khê
79	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Hòa Bình	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đak Đoa - Mang Yang
80	Đầu nối trạm 110kV Tổ hợp tái chế vải polyester của Syre	2/1(dây dẫn AC240mm ²)	
81	Dự phòng (Xây dựng mới các ĐZ 110kV đầu nối các TBA 110kV cấp điện cho phụ tải, đầu nối các nguồn điện)	2/100(dây dẫn AC240mm ²)	Theo nhu cầu
B	Cải tạo	565,68	

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
1	Quy Nhơn 220 - An Nhơn	1x12,69 (dây dẫn AC300mm ²)	Nâng tiết diện
2	Quy Nhơn 220 – Quy Nhơn 2	2/9,9 (dây dẫn AC400mm ²)	Nâng tiết diện
3	Phù Mỹ 220 - An Nhơn và các nhánh rẽ	1/44 (dây dẫn AC300mm ²)	Hình thành mạch kép từ Phù Mỹ 220 – An Nhơn
4	Phù Mỹ 220 - Tam Quan và các nhánh rẽ	1/40 (dây dẫn AC240mm ²)	Hình thành mạch kép từ Phù Mỹ 220 – Tam Quan
5	Hoài Nhơn - Vĩnh Sơn	1/55,8 (dây dẫn AC300mm ²)	Nâng tiết diện
6	Vĩnh Sơn – Vĩnh Sơn 5	1/11,9 (dây dẫn AC300mm ²)	Nâng tiết diện
7	Vĩnh Sơn 5 – TĐ Trà Xom	1/42,6 (dây dẫn AC300mm ²)	Nâng tiết diện
8	Đồn Phó - An Khê	1/14 (dây dẫn AC400mm ²)	
9	Phước An 220 – Đồn Phó (treo mạch 2)	2/37,2 (dây dẫn AC240mm ²)	Hình thành mạch kép Phước An 220 – Đồn Phó
10	Phước An 220 – Vân Canh (mạch 2)	2/13 (dây dẫn AC240mm ²)	Hình thành mạch kép Phước An 220 – Vân Canh
11	Vĩnh Sơn 5 – Phù Mỹ 220	1/ 43,49 (dây dẫn AC400mm ²)	
12	Trạm biến áp 500kV Pleiku - Kon Tum	2/32 (dây dẫn AC240mm ²)	
13	Trạm biến áp 110kV Chư Păh - Nhà máy thủy điện Đăk Đoa	1/5	Xóa đầu nối chữ T nhà máy thủy điện Đăk Đoa
14	Trạm biến áp 220kV Chư Sê - Chư Păh - Nhiệt điện bả mía Gia Lai - Ayun Pa	2/67 (dây dẫn AC240mm ²)	Cải tạo từ đường dây (mạch đơn) tiết diện 185mm ² thành đường dây (mạch kép) tiết diện 240mm ²
15	Ayun Pa - NMTĐ Đăk Srông 3A	2/18,9 (dây dẫn AC240mm ²)	Cải tạo từ đường dây (mạch đơn) tiết diện 185mm ² thành đường dây (mạch kép) tiết diện 240mm ²
16	NMTĐ Đăk Srông 3A - NMTĐ Đăk Srông 3B	2/3,4 (dây dẫn AC240mm ²)	Cải tạo từ đường dây (mạch đơn) tiết diện 185mm ² thành đường dây (mạch kép) tiết diện 240mm ²
17	NMTĐ Đăk Srông 3B - NMTĐMT Krông Pa 2	2/14,9 (dây dẫn AC240mm ²)	Cải tạo từ đường dây (mạch đơn) tiết diện 240mm ² thành đường dây (mạch kép) tiết diện 240mm ²
18	NMTĐMT Krông Pa 2 - NMTĐMT Krông Pa	2/8,9 (dây dẫn AC240mm ²)	Cải tạo từ đường dây (mạch đơn) tiết diện

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
			240mm ² thành đường dây (mạch kép) tiết diện 240mm ²
19	Từ trạm biến áp 500kV Pleiku - trạm biến áp 110kV Pleiku	1/8	
20	Trạm biến áp 220kV Chư Sê - Diên Hồng và các nhánh rẽ	1/40 (dây dẫn AC240mm ²)	Cải tạo phân pha
21	Treo dây mạch 2 đường dây 110kV Ayun Pa - Ea H'Leo	1/38 (dây dẫn AC240mm ²)	
22	Đầu nối nhà máy thủy điện Đắk Srông	2/5	Xóa đầu nối chữ T

Ghi chú:

- Việc đầu tư xây dựng các dự án đường dây 110 kV căn cứ Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Quy mô, chiều dài và tiết diện dây dẫn được chuẩn xác vào giai đoạn chuẩn bị đầu tư; tiết diện đoạn đường dây đầu nối chuyển tiếp (transit) sẽ giống tiết diện đường dây đầu nối vào.

5. Khối lượng lưới điện trung áp cải tạo và xây dựng mới giai đoạn 2026-2030

STT	Hạng mục	Đơn vị	Phương án xây dựng mới giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	Trạm biến áp phân phối			
a	Xây dựng mới	Trạm/kVA	4.000/1.500.000	
b	Cải tạo	Trạm/kVA	1.000/250.500	91 trạm NDL, 24 trạm di dời
2	Đường dây trung áp			
a	Xây dựng mới	km	4.500	
b	Cải tạo	km	1.200	

6. Danh mục hạ tầng dự trữ xăng dầu xây dựng mới trên địa bàn Tỉnh Gia Lai

a) Các kho xăng dầu có sức chứa từ 5000m³ trở lên, các kho khí đốt có sức chứa từ 2500T trở lên: Tuân thủ theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 363/QĐ-BCT ngày 28/2/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các văn bản khác có liên quan.

b) Các dự án: sản xuất hydrogen xanh Gia Lai, tổ hợp sản xuất amoniac xanh và hydrogen lỏng, sản xuất nhiên liệu xanh từ hydrogen: Tuân thủ theo Quyết định số 363/QĐ-BCT ngày 28/2/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các văn bản khác có liên quan.

c) Danh mục kho xăng dầu cụ thể hóa địa điểm trong Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030

TT	Danh mục		Địa điểm	Quy mô	Giai đoạn xây dựng	Ghi chú
1	Kho xăng dầu Phù Mỹ	m ³	KCN Phù Mỹ	250.000	2026-2030	Cụ thể hóa địa điểm Bình An và Thị Nại trong quyết định 861/QĐ-TTg
2	Đường ống (*)	km		3-15	2026-2030	Từ cảng Phù Mỹ đến Kho xăng dầu Phù Mỹ

Ghi chú: Quy mô, chiều dài tuyến ống sẽ được chuẩn xác trong dự án đầu tư



PHỤ LỤC XI
DANH MỤC MẠNG LƯỚI THỦY LỢI TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

TT	CỤM DỰ ÁN / DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
I	GIAI ĐOẠN 2026 - 2030: XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TẠO NGUỒN VÀ XỬ LÝ CẤP BÁCH	
1	Các công trình hồ chứa tạo nguồn quy mô lớn và liên vùng	
1.1	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Định Bình	Xã Vĩnh Thạnh
1.2	Xây dựng mới Hồ chứa nước Ia Thul (Ea Thul)	Xã Ia Thul
1.3	Cụm hồ chứa nước Suối Lớn - Suối Chiếp	Xã Vân Canh
1.4	Hồ chứa nước Đăk Pờ Tó (gộp Đăk Pờ Tó 1 & 2) và Hệ thống kết nối điều hòa nguồn nước Thượng Ayun - Đăk Pờ Tó	Xã Kon Chiêng, Pờ Tó, Đô thị Mang Yang, Ia Pa
1.5	Các dự án hồ chứa tạo nguồn quy mô lớn khác phát sinh theo nhu cầu	Toàn tỉnh
2	Các các dự án thủy lợi, hồ chứa, đập dâng xây dựng mới	
	Phía Tây – Định hướng xây mới hồ chứa tạo nguồn	
2.1	Hệ thống thủy lợi Djang và Hệ thống thủy lợi Kbang - An Khê	Tiểu vùng Nam - Bắc An Khê (Xã Kbang, Kông Bơ La, Cừ An, An Khê)
2.2	Hồ chứa nước Ka Tung	Xã Tơ Tung
2.3	Các hồ chứa: Đăk Trau Dle, Suối Lơ	Xã Kon Chiêng, xã Tơ Tung, xã Kông Bơ La
2.4	Các hồ chứa: Đông Xuân, Ia Ke	Xã Ia Le, xã Ia Hrú, xã Chư Pưh, xã Chư A Thai
2.5	Hồ chứa nước Đăk Pơ Pho	Xã Chơ Long, Kông Chro
2.6	Hồ Đăk Pi Hao và đập dâng nước Đăk Pi Hao	Xã Chơ Long, Pờ Tó, Kông Chro
2.7	Đập dâng trên sông Ba (đoạn qua An Khê)	Phường An Khê
2.8	Hồ chứa nước Ia Prat	Xã Ia Khuról
2.9	Các công trình hồ chứa, đập dâng vừa và nhỏ khác (gồm: Ia Pôm, Ia Neul, Thủy lợi Kon Trang 2, cụm Ia Kut, Plei Hờ Lâm...) - Tích hợp với các Kế hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt	Xã Đak Rong, xã Ia Ko, xã Ia Pia, Đô thị Đak Đoa và các khu vực khác
	Phía Đông - Định hướng xây mới đập dâng, hồ nhỏ	
2.10	Cụm Đập dâng Hà Thanh 2 và Cây Dừa	Xã Canh Hiệp, xã Canh Vinh, xã Tuy Phước Tây, phường Quy Nhơn Tây, xã Tuy Phước
2.11	Các công trình hồ chứa, đập dâng quy mô vừa và nhỏ khác (gồm: hồ Lộ Diêu, Kà Nâu, và hệ thống các đập dâng, trạm bơm phân tán thuộc khu vực phía Đông...)	Xã Hoài Mỹ, Đô thị Hoài Nhơn; xã Canh Liên, Vân Canh, Phù

TT	CỤM DỰ ÁN / DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
	- Tích hợp với các Kế hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt	Cát, Phù Mỹ và các khu vực khác
3	Chương trình xử lý an toàn đập, hồ chứa xung yếu cấp bách	
3.1	Sửa chữa, nâng cấp khẩn cấp các hồ chứa xung yếu: Tân Sơn, Ia Dreh, Biển Hồ B, Ia Năng, Ia Mlah	Xã Biển Hồ, xã Ia Dreh, xã Ia Grai, xã Phú Túc
3.2	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Ia Glai và hồ Ia Ring	Xã Chư Sê, xã Bờ Ngoong
3.3	Sửa chữa, xử lý chống thấm hồ chứa nước Tân Thắng, Thạch Khê và Hòn Lập	Xã Cát Tiến, xã Hoài Ân, xã Vĩnh Thịnh
3.4	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống hồ chứa phía Đông (Hóc Quăn, Hóc Mít, Cây Sung, Vạn Định, Đập Ký...)	Các xã phía Đông
3.5	Sửa chữa hệ thống các hồ chứa xuống cấp, an toàn đập quy mô nhỏ khác (Bao gồm hệ thống đường cứu hộ, mặt đập và các công trình phụ trợ được tích hợp theo các Kế hoạch đã được phê duyệt)	Toàn tỉnh
4	Các dự án kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương và trạm bơm tưới	
4.1	Hệ thống 10 tuyến kênh nhánh hồ chứa nước Ia Mor (chiều dài 30,1km)	Xã Ia Mor, Đô thị Chư Prông
4.2	Sửa chữa, nâng cấp các trạm bơm tưới đầu mối: Ia Rtô, Mnei Mơ Nai Trang, Plei Toan	Đô thị Ayun Pa, Đô thị Phú Thiện, xã Ia Pa
4.3	Sửa chữa, nâng cấp kênh tưới hồ Cẩn Hậu	Phường Hoài Nhơn Bắc, Đô thị Hoài Nhơn
4.4	Chương trình kiên cố hóa, nâng cấp hệ thống kênh tưới và công trình trên kênh thuộc danh mục công trình thủy lợi do cấp Tỉnh phân cấp quản lý.	Các hệ thống thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh
4.5	Các công trình trạm bơm nhỏ, kênh mương nội đồng khác - Tích hợp theo các Kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Toàn tỉnh
5	Chương trình mở rộng không gian thoát lũ và tiêu úng	
5.1	Mở rộng không gian thoát lũ lưu vực sông Ba (Bao gồm dự án nạo vét, mở rộng khẩu độ đèo Tô Na và các trục tiêu lưu vực sông Ba)	Các phường xã thuộc lưu vực sông Ba
5.2	Mở rộng không gian thoát lũ lưu vực sông Kôn – Hà Thanh (Bao gồm dự án tiêu thoát lũ suối Trầu - Long Vân, trục tiêu thoát lũ Huỳnh Mai, TX5, sông Tranh, sông Trường Úc, sông Cát, sông Cây Me, sông Cái, sông Gò Chàm; Kiên cố trục tiêu liên vùng (An Nhơn, Phù Cát, Tuy Phước) và các trục tiêu nội vùng)	Các phường xã thuộc lưu vực sông Kôn – Hà Thanh
5.3	Mở rộng không gian thoát lũ lưu vực sông La Tinh (Bao gồm tiêu thoát ngập úng vùng hạ lưu La Tinh và ven đầm Đề Gi)	Các phường xã thuộc lưu vực sông La Tinh
5.4	Mở rộng không gian thoát lũ lưu vực sông Lại Giang và lưu vực đầm Trà Ô (Bao gồm dự án mở rộng các trục thoát lũ hạ lưu Lại Giang, Tam Quan; mở rộng các trục tiêu từ các suối đổ về đầm Trà Ô, cửa Hà Ra và phụ cận)	Các phường xã thuộc lưu vực sông Lại Giang và lưu vực đầm Trà Ô
II	GIẢI ĐOẠN SAU 2030, TẦM NHÌN 2050: KHÉP KÍN MẠNG LƯỚI, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ TỐI ƯU HÓA HẠ TẦNG	
6	Nhóm hồ chứa và công trình thủy lợi củng cố nguồn nước theo các tiểu vùng sinh thái phía Tây	

TT	CỤM DỰ ÁN / DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
6.1	Các dự án hồ chứa, đập dâng thuộc Tiểu vùng Đông - Tây Pleiku (Bao gồm các hồ: Làng Canh, Ia Rơ Dung, Ia Bang thượng, Ia Kle... và các công trình phân tán khác được tích hợp theo Danh mục Kế hoạch phát triển thủy lợi tiểu vùng Đông - Tây Pleiku)	Xã Chư Păh, Phường Hội Phú, Xã Gào, xã Ia O và các khu vực khác thuộc tiểu vùng
6.2	Các dự án hồ chứa, đập dâng thuộc Tiểu vùng Ia Mor - Ia Lốp (Bao gồm các hồ: Ia Boòng, Làng Vel, Kreng Net, Ia Gren, Làng Siêu... và các công trình phân tán khác được tích hợp theo Danh mục Kế hoạch phát triển thủy lợi tiểu vùng Ia Mor - Ia Lốp)	Xã Ia Boòng, Xã Ia Ko, Xã Ia Pnôn, Xã Đức Cơ, Xã Ia Pia và các khu vực khác thuộc tiểu vùng
6.3	Các dự án thuộc Tiểu vùng Ayun Pa (Bao gồm các dự án trọng điểm như: Hồ Ea Toan, Hồ Ea Sol, Hồ Ea Hiao, Hệ thống các trạm bơm động lực Ia Sol, Chư Mố 4...; và các công trình khác được tích hợp theo Danh mục Kế hoạch phát triển thủy lợi tiểu vùng Ayun Pa)	Ayun Pa, Phú Thiện, Ia Hiao, Ia Pa và các khu vực khác thuộc tiểu vùng
6.4	Các dự án thuộc Tiểu vùng Thượng Ayun (bao gồm các dự án trọng điểm như: Hồ Hà Lòng, Hồ Ia Braou, Hồ De Bring...; và các công trình khác được tích hợp theo Danh mục Kế hoạch phát triển thủy lợi tiểu vùng Thượng Ayun)	Đak Đoa, Mang Yang, Chư Sê, Chư Pưh và các khu vực khác thuộc tiểu vùng
6.5	Các dự án thuộc Tiểu vùng Nam - Bắc An Khê (Bao gồm Tuyến ống cấp nước Ka Nak - An Khê; các hồ chứa trọng điểm như: Hồ Đak Pơ Khơ, Hồ Làng Ghép, Hồ Làng Rơn, Hồ Suối Đá...; chi tiết các công trình khác được tích hợp theo Danh mục Kế hoạch phát triển thủy lợi tiểu vùng Nam - Bắc An Khê)	Đô thị An Khê, Đak Pơ, Kbang, Kông Chro, SRó và các khu vực khác thuộc tiểu vùng
6.6	Các dự án thuộc Tiểu vùng Krông Pa (Đầu tư các dự án trọng điểm như: Hồ Krông Năng, Hồ Ea Drê, Hồ Ea Trat, Hồ Ea Milane, Hồ Buôn Drét; Hệ thống kênh kết nối liên hồ dọc phía nam sông Ba từ xã Uar đến xã Ia Dreh ...; và các công trình khác được tích hợp theo Danh mục Kế hoạch phát triển thủy lợi tiểu vùng Krông Pa)	Xã Uar, Ia Dreh, Phú Túc và các phường, xã thuộc tiểu vùng
7	Hệ thống liên kết hạ tầng phân phối nước, hồ chứa vùng đồi núi dốc và đập dâng vùng cửa sông	
7.1	Hệ thống liên kết hạ tầng phân phối nước và đập dâng vùng cửa sông (Đầu tư khép kín mạng lưới kênh nhánh và chuỗi đập dâng hạ lưu để cấp nước chủ động vùng ven biển.) - <i>Tích hợp Kế hoạch phát triển thủy lợi và nước sạch nông thôn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt</i>	Vùng hạ lưu các sông: Kôn, Hà Thanh, Lại Giang, La Tinh
7.2	Xây dựng các hồ chứa nước tạo nguồn vùng đồi dốc phía Đông (Đầu tư các dự án trọng điểm như: Hồ Châu Sơn, Hồ Văn Trung, Hồ Suối Bụt, Hồ Suối Chinh...; và các công trình khác được tích hợp theo Kế hoạch phát triển thủy lợi và nước sạch nông thôn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Xã Ân Hảo Tây, Canh Hiên, Canh Hòa và các vùng đồi dốc phụ cận
8	Chương trình hiện đại hóa, quản trị thông minh và tối ưu hóa hạ tầng	
8.1	Chương trình hiện đại hóa, số hóa mạng lưới quan trắc và điều hành (Đầu tư thiết bị quan trắc tự động, lắp đặt hệ thống SCADA, tự động hóa đóng mở cửa van các công trình đầu mối và mạng lưới thủy lợi)	Toàn tỉnh
8.2	Xây dựng cụm các hồ chứa nhỏ sinh thái, điều hòa vi khí hậu vùng đồi núi (Đầu tư các hồ chứa phân tán phục vụ tưới tại chỗ như: Hồ Châu Sơn, Hồ Suối Chinh...)	Khu vực đồi núi

TT	CỤM DỰ ÁN / DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
8.3	Xây dựng hạ tầng thủy lợi phục hồi hệ sinh thái ven biển (Đập ngăn mặn Hòa Tân – hạ lưu đầm Trà Ổ,...)	Khu vực ven biển
8.4	Tối ưu hóa đầu tư: Đưa ra khỏi quy hoạch các hồ chứa dung tích nhỏ, kém hiệu quả (Bao gồm 10 hồ: Ông Vị, Bàu Làng, Bàu Trung, Bờ Tích Xuân Sơn, Rộc Đàng, Hóc Bông, Truong Ôi, Bàu Sen, Bàu Năng, Hóc Rộng) và các công trình khác theo rà soát thực tế.	Toàn tỉnh

Ghi chú:

1. Về thông số dự án: Tên gọi, vị trí và quy mô của các dự án nêu trên chỉ mang tính định hướng; sẽ được nghiên cứu, tính toán và xác định trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định của pháp luật và đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Về tính định hướng và tích hợp: Việc đầu tư các công trình phải bảo đảm phù hợp với các Quy hoạch quốc gia, Quy hoạch vùng có liên quan. Đối với các công trình quy mô nhỏ, phân tán, việc triển khai mang tính định hướng và linh hoạt, được xác định trong quá trình xây dựng và thực hiện lộ trình đầu tư, chương trình mục tiêu, kế hoạch phát triển ngành và các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng huy động các nguồn lực đầu tư.

3. Về phân kỳ đầu tư: Đối với các dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trong trường hợp phát sinh nhu cầu cấp bách và có khả năng huy động nguồn lực, các dự án có thể được xem xét điều chỉnh thời điểm đầu tư sớm hơn theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC XII
DANH MỤC DỰ ÁN CẤP NƯỚC TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên công trình	Địa bàn Phân bổ	Nguồn nước dự kiến	Công suất (m ³ /ng.đ)
I	Công trình cấp nước sinh hoạt đô thị			
1	NMN Phú Tài	Phía Đông	Nước ngầm dọc sông Hà Thanh	31.000
2	NMN Hà Thanh	Phía Đông	Nước ngầm dọc sông Hà Thanh	29.300
3	NMN Quy Nhơn	Phía Đông	Nước mặt dọc sông Hà Thanh	60.000
4	NMN Nhơn Hội	Phía Đông	Nước ngầm dọc sông Đập Đá	50.000
5	NMN Nhơn Châu	Phía Đông		700
6	NMN Tuy Phước	Phía Đông	Nước ngầm, sông Hà Thanh	2.900
7	NMN Phước Quang	Phía Đông	Nước ngầm Sông Tân An	10.000
8	NMN Tây Nam	Phía Đông	Nước ngầm, nước mặt	10.000
9	NMN Phước Sơn	Phía Đông	Nước ngầm, nước mặt	10.000
10	NMN Vân Canh	Phía Đông	Nước mặt Suối Phướng	1.400
11	NMN Vân Canh 1	Phía Đông	Nước mặt Hồ Suối Lớn	10.000
12	TCN Suối Cầu	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	800
13	NMN Canh Hòa	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	1.100
14	NMN Canh Vinh	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	7.100
15	NMN Ngô Mây	Phía Đông	Nước mặt Sông Kôn	2.500
16	NMN Cát Khánh	Phía Đông	Nước mặt Sông La Tinh	2.900
17	NMN Phù Cát	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	17.000
18	NMN Cát Minh	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	2700
19	NMN Cát Tường	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	4.000
20	NMN Cát Hanh	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	5.000
21	NMN xã Cát Trinh và Cát Tân	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	8.000

STT	Tên công trình	Địa bàn Phân bổ	Nguồn nước dự kiến	Công suất (m ³ /ng.đ)
22	NMN Tây Bắc Phù Cát và Tây Nam Phù Mỹ	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	15.200
23	NMN Cát Tài	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	1.500
24	NMN Hồ Núi Một	Phía Đông	Nước mặt Hồ Núi Một	40.000
25	NMN Đập Đá	Phía Đông	Nước ngầm	2.900
26	NMN Bình Định	Phía Đông	Nước ngầm	2.900
27	NMN Nhơn Thành	Phía Đông	Nước ngầm	2.800
28	NMN Nhơn Hòa	Phía Đông	Nước ngầm	2.900
29	NMN Nhơn Tân	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	14.000
30	NMN 3 xã Khu Đông	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	8.700
31	NMN Nhơn Mỹ - Nhơn Hậu	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	13.500
32	NMN Nhơn Khánh - Nhơn Phúc	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	7.500
33	NMN Phú Phong	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm Sông Côn	10.000
34	NMN Tây Giang - Tây Thuận	Phía Đông	Nước mặt Sông Côn	5.000
35	NMN Lý Phương	Phía Đông	Nước mặt Sông Côn	2.400
36	NMN xã Bình Nghi	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	10.000
37	NMN Vĩnh An-Bình Tường	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	11.000
38	NMN Thuận Ninh	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	5.000
39	NMN Vĩnh Thạnh	Phía Đông	Nước mặt	5.000
40	HTCN Sinh hoạt xã Vĩnh Hòa	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	3.000
41	HTCN Sinh hoạt xã Vĩnh Thuận	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	270
42	TCN Vĩnh Sơn	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	550
43	Cụm công trình cấp nước sạch tập trung vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng núi (Bao gồm các hệ thống: Xã Sơn Lang, xã Kim Sơn, xã Vĩnh Sơn, HTCN sinh hoạt 4 làng O3, O5, Đăk Tra, K6	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	800

STT	Tên công trình	Địa bàn Phân bổ	Nguồn nước dự kiến	Công suất (m ³ /ng.đ)
	thuộc xã Vĩnh Kim ...)			
44	Xây dựng khoảng 60 km tuyến ống truyền tải và phân phối nhằm mở rộng phạm vi cấp nước đến các khu vực chưa được tiếp cận hệ thống cấp nước tập trung thuộc địa bàn xã Ân Hữu (cũ) và làng T6, xã Đăk Mang	Phía Đông	Nước ngầm	2.000
45	NMN Bình Dương	Phía Đông	Nước ngầm	2.000
46	NMN Phù Mỹ	Phía Đông	Nước ngầm	4.200
47	NMN Mỹ Chánh	Phía Đông	Nước mặt Sông La Tinh	2.000
48	NMN xã Mỹ Tài	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	1.800
49	TCN xã Mỹ Đức	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	1.200
50	Dự án cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	14.000
51	TCN xã Mỹ Thành	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	15.000
52	NMN xã Bình Dương	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	4.100
53	TCN xã Mỹ Phong	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	770
54	TCN xã Mỹ Châu	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	1.400
55	TCN Mỹ Lộc	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	2.000
56	TCN xã Mỹ Lợi	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	1.100
57	NMN Tam Quan Bắc	Phía Đông	Nước mặt	5.000
58	NMN Bồng Sơn	Phía Đông	Nước ngầm dọc sông Lại Giang	7.700
59	NMN khu Đông Nam	Phía Đông	Nước mặt sông Lại Giang	11.200
60	NMN Mỹ Bình	Phía Đông	Nước mặt hồ Mỹ Bình, hồ Hố Giang, nước ngầm.	12.000
61	NMN An Lão	Phía Đông	Nước mặt sông Vồ	2.600
62	HTCN Sông Vồ	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	4.500
63	HTCN An Trung	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	720

STT	Tên công trình	Địa bàn Phân bổ	Nguồn nước dự kiến	Công suất (m ³ /ng.đ)
64	TCN Bo	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	400
65	TCN An Vinh	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	300
66	NMN Tăng Bạt Hổ	Phía Đông	Nước ngầm dọc Sông Kim Sơn	2.000
67	NMN Ân Tường Tây	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	2.200
68	NMN Ân Tường Đông	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	1.200
69	NMN Vạn Hội	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	1.800
70	NMN Ân Hào Tây	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	1.000
71	NMN Ân Nghĩa	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	2.000
72	NMN Ân Mỹ	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	1.100
73	NMN Ân Hữu	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	2.000
74	NMN Ân Hào Đông	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	1.200
75	NMN Ân Phong	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	1.100
76	NMN Ân Thanh - Ân Đức	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	2.000
77	TCN Bok Tới	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	200
78	Nghiên cứu xây dựng nhà máy nước Pleiku (cấp nước từ hồ Ia Ly về thành phố Pleiku cũ)	Phía Tây	Nguồn nước mặt	90.000
79	Nhà máy nước Biển Hồ	Phía Tây	Nước mặt Biển Hồ A	40.000
80	Nhà máy nước Sài Gòn - Pleiku	Phía Tây	Nước mặt Biển Hồ A	50.000
81	Nhà máy nước dốc Khảo sát (Xã Kbang)	Phía Tây	Nước mặt suối Đăk Lốp	2.000
82	Nhà máy nước Đăk Lốp	Phía Tây	Nước mặt hồ thủy điện An Khê - Kanak	4.500
83	Nhà máy nước xã Kông Chro	Phía Tây	Nước mặt sông Pơ Kơ	3.600
84	Nhà máy nước Kon Dong (số 1)	Phía Tây	Nguồn nước ngầm	1.000
85	Nhà máy nước Phú Thiện - Ia Pa	Phía Tây	Nước mặt hồ Ayun Hạ	7.000

STT	Tên công trình	Địa bàn Phân bổ	Nguồn nước dự kiến	Công suất (m ³ /ng.đ)
86	Nhà máy nước Ayun Pa	Phía Tây	Nước mặt suối Ia Rbol	10.000
87	Công trình cấp nước tập trung Chư Ty	Phía Tây	Nguồn nước ngầm	2.300
88	Nhà máy nước Đak Pơ	Phía Tây	Nước mặt hồ K'Tung 4	1.300
89	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Phú Hòa	Phía Tây	Nguồn nước ngầm	1.970
90	Nhà máy nước Ia Ly 2	Phía Tây	Nước mặt hồ Ia Ly	2.000
91	Nâng cấp nhà máy cấp nước sạch Krông Pa	Phía Tây	Nước mặt hồ Ia M'lah	4.000
92	Nhà máy nước Sài Gòn - An Khê	Phía Tây	Nước mặt hồ An Khê - Ka Nak	15.000
93	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Chư Puh	Phía Tây	Nguồn nước ngầm	827
94	Nhà máy nước Ia Sao	Phía Tây	Nước mặt hồ Biển Hồ	3.200
95	Nhà máy xã Chư Prông	Phía Tây	Nước mặt hồ Chư Prông	4.000
96	Nhà máy nước Bàu Cạn	Phía Tây	Nước mặt hồ Hoàng Ân	2.200
97	Nhà máy nước Plei Thơ Ga	Phía Tây	Nước mặt hồ Plei Thơ Ga	3.500
98	Nhà máy nước Ia Ly	Phía Tây	Nước mặt hồ Ia Ly	3.000
99	Nhà máy nước Ia Kha	Phía Tây	Nguồn nước ngầm	1.000
100	Trạm bơm cấp nước (số 1) (Xã Đak Đoa)	Phía Tây	Nguồn nước ngầm	2.000
101	Nhà máy nước Chư Sê	Phía Tây	Nước mặt hồ Ia Ring	9.000
102	Xây dựng nhà máy nước sạch xã Ia Le	Phía Tây	Nguồn nước ngầm	960
103	Xây mới các công trình cấp nước tại địa bàn các xã, phường theo quy hoạch đô thị, nông thôn	các xã, phường		
II	Xây dựng mới công trình cấp nước cho khu công nghiệp			
1	Khu công nghiệp Hòa Hội (mở rộng giai đoạn 2)	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	4.500
2	Khu công nghiệp Cát Trinh	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	11.000
3	Khu công nghiệp phía Nam Quốc lộ 19	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	4.800
4	Khu công nghiệp Phù Mỹ	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	60.000

STT	Tên công trình	Địa bàn Phân bổ	Nguồn nước dự kiến	Công suất (m3/ng.đ)
5	Khu công nghiệp Tây Giang	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	9.000
6	Khu công nghiệp Hoài Mỹ	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	62.000
7	Khu công nghiệp Canh Vinh	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	45.000
8	KCN Nhơn Hội	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	98.000
9	KCN Becamex A	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	40.000
10	KCN Phú Tài	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	7.100
11	KCN Long Mỹ	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	2.500
12	KCN Long Mỹ (giai đoạn 2)	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	2.300
13	KCN Nhơn Hòa	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	8.500
14	KCN Bình Nghi	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	6.200
15	Khu NN ứng dụng CN cao phát triển Tôm xã Mỹ Thành	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	8.600
16	Khu Bến cảng Phù Mỹ	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	10.500
17	Khu công nghiệp Trà Đa	Phía Tây	Nhà máy nước Sài Gòn - Pleiku (nước mặt Biển Hồ)	6.000
18	Khu công nghiệp Nam Pleiku	Phía Tây	Nhà máy nước Chư Sê (nước mặt hồ Ia Ring)	6.700
19	Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	Phía Tây	Nhà máy nước Lệ Thanh (nước mặt sông Sê San)	9.000
III	Xây dựng mới công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn			
1	Cấp nước thôn Lộ Diêu, xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn cũ	Phía Đông	Nguồn nước ngầm	300
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã phía Bắc huyện Tây Sơn cũ	Phía Đông	Nguồn nước được lấy từ Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn thuộc dự án nâng cấp, mở rộng Công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	5.100

STT	Tên công trình	Địa bàn Phân bổ	Nguồn nước dự kiến	Công suất (m ³ /ng.đ)
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận	Phía Đông	Đầu nối từ nhà máy cấp nước thành phố Quy Nhơn cũ	3.500
4	Cấp nước sinh hoạt khu Tây Nam	Phía Đông	Nguồn nước dưới đất dọc sông Hà Thanh	4.000
5	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu vực KCN Becamex Bình Định	Phía Đông	Nguồn nước ngầm	2.900
6	Hệ thống nước sinh hoạt Nước Bo, xã An Quang	Phía Đông	Nguồn nước mặt	1.000
7	Mở mạng cấp nước xã Phước Mỹ	Phía Đông	Nguồn nước mặt	1.250
8	Trạm bơm cấp nước số 2 (Xã Mang Yang)	Phía Tây	Nguồn nước ngầm	3.000
9	Nhà máy nước Kon Thụp	Phía Tây	Nước mặt sông Ayun	2.600
10	Nhà máy nước Ia Năng	Phía Tây	Nước mặt hồ Ia Năng	4.000
11	Trạm cấp nước Ia Krêl	Phía Tây	Nước mặt suối Ia Krêl	4.000
12	Trạm bơm cấp nước (số 2)	Phía Tây	Nước mặt hồ Biển Hồ	5.000
13	Nhà máy nước Nam khu vực Chư Sê	Phía Tây	Nguồn nước ngầm	6.500
14	Trạm cấp nước Lệ Bắc	Phía Tây	Nguồn nước ngầm	2.600
15	Hệ thống các công trình cấp nước sinh hoạt quy mô nhỏ khác (bao gồm các danh mục công trình phân tán được tích hợp theo các Kế hoạch đã được phê duyệt)	Toàn tỉnh		

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. - Quy mô, công suất của các nhà máy nước, trạm cấp nước có thể điều chỉnh để bảo đảm nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

PHỤ LỤC XIII

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

STT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất	Ghi chú
1	NM XLNT Nhơn Bình	Phường Quy Nhơn Đông	42.000	Giai đoạn 2026- 2030
2	NM XLNT 2A	Phường Quy Nhơn Bắc	12.850	Giai đoạn 2026- 2030
3	NM XLNT số 1	Phường An Nhơn Đông	5.000	Giai đoạn 2026- 2030. Sau 2030 nâng công suất lên 12000m3/ngđ
4	NM XLNT Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	1.500	Giai đoạn 2026- 2030. Sau 2030 nâng công suất lên 5000m3/ngđ
5	NM XLNT Tam Quan	Phường Hoài Nhơn Bắc	2.000	Giai đoạn 2026- 2030. Sau 2030 nâng công suất lên 12.500 m3/ngđ
6	NM XLNT đô thị khu vực Pleiku	Phường Pleiku	20.000	Giai đoạn 2026- 2030
7	NM XLNT Diên Phú	Phường Diên Hồng	8.000	Giai đoạn 2026- 2030
8	NM XLNT An Khê	Phường An Khê	7.000	Giai đoạn 2026- 2030
9	NM XLNT Ayun Pa	Phường Ayun Pa	5.000	Giai đoạn 2026- 2030
10	NM XLNT Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ	4.000	Giai đoạn 2026- 2030. Sau 2030 nâng công suất lên 7000m3/ngđ.
11	NM XLNT Phú Phong – Nam sông Kôn	Xã Tây Sơn	1.500	Giai đoạn 2026- 2030. Sau 2030 nâng cấp lên 7200m3/ngđ
12	NM XLNT Diêu Trì	Xã Tuy Phước	2.100	Giai đoạn 2026- 2030. Sau 2030 nâng công suất lên 3800 m3/ngđ
13	NM XLNT Tuy Phước	Xã Tuy Phước	1.500	Giai đoạn 2026- 2030 Sau 2030 nâng công suất lên 2500 m3/ngđ
14	Cụm trạm XLNT Chư Sê	Xã Chư Sê	6.600	Giai đoạn 2026- 2030
15	NM XLNT Mỹ Chánh	Xã An Lương	3.500	Giai đoạn 2026- 2030. Sau 2030

STT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất	Ghi chú
				nâng công suất lên 8.800m ³ /ngđ.
16	NM XLNT Cát Tiến	Xã Cát Tiến	4.000	Giai đoạn 2026-2030. Sau 2030 nâng công suất lên 9.500m ³ /ngđ.
17	Cụm trạm XLNT Đak Đoa	Xã Đak Đoa	3.000	Giai đoạn 2026-2030
18	Trạm XLNT Chư Ty	Xã Đức Cơ	3.000	Giai đoạn 2026-2030
19	NM XLNT Ia Kha	Xã Ia Grai	2.800	Giai đoạn 2026-2030
20	NM XLNT Ngô Mây	Xã Ngô Mây	3.000	Giai đoạn 2026-2030
21	NM XLNT Phước Hòa	Xã Tuy Phước Đông	1.500	Giai đoạn 2026-2030
22	NM XLNT Tây Giang	Xã Bình Khê	2.500	Giai đoạn 2026-2030
23	NM XLNT Bình Dương	Xã Bình Dương	2.500	Giai đoạn 2026-2030. Sau 2030 nâng công suất lên 4000m ³ /ngđ.
24	NM XLNT Cát Khánh	Xã Đê Gi	5000	Giai đoạn sau 2030
25	Trạm XLNT Chư Prông	Xã Chư Prông	4.000	Giai đoạn 2026-2030
26	NM XLNT Vân Canh	Xã Vân Canh	1.500	Giai đoạn 2026-2030
27	NM XLNT Canh Vinh	Xã Canh Vinh	2.300	Giai đoạn 2026-2030
28	NM XLNT An Lão	Xã An Lão	1.500	Giai đoạn 2026-2030
29	NM XLNT Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thạnh	1.400	Giai đoạn 2026-2030
30	NM XLNT Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang	500	Giai đoạn 2026-2030
31	NM XLNT Tăng Bạt Hổ	Xã Hoài Ân	1.200	Giai đoạn 2026-2030
32	NM XLNT Kbang	Xã Kbang	2.900	Giai đoạn 2026-2030
33	Cụm trạm XLNT Kông Chro	Xã Kông Chro	1.700	Giai đoạn 2026-2030
34	NM XLNT Đak Pơ	Xã Đak Pơ	1.000	Giai đoạn 2026-2030
35	Trạm XLNT Phú Thiện	Xã Phú Thiện	3.000	Giai đoạn 2026-2030
36	Trạm XLNT Bàu Cạn	Xã Bàu Cạn	1.000	Giai đoạn 2026-2030
37	NM XLNT Cửa khẩu Lệ Thanh	Đô thị Cửa khẩu Lệ Thanh	1.800	Giai đoạn 2026-2030

STT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất	Ghi chú
38	NM XLNT Ia Sao	Xã Ia Hrug	1.500	Giai đoạn 2026-2030
39	Trạm XLNT Phú Túc	Xã Phú Túc	2.000	Giai đoạn 2026-2030
40	Trạm XLNT Lệ Bắc	Xã Ia Rsai	1.500	Giai đoạn 2026-2030
41	Trạm XLNT Kon Dong	Xã Mang Yang	1.800	Giai đoạn 2026-2030
42	NM XLNT Kon Thup	Xã Lơ Pang	1.200	Giai đoạn 2026-2030
43	NM XLNT Phú Hòa	Xã Chư Păh	2.000	Giai đoạn 2026-2030
44	Trạm XLNT Ia Ly	Xã Ia Ly	1.500	Giai đoạn 2026-2030
45	Cụm trạm XLNT Nhon Hòa	Xã Chư Puh	2.000	Giai đoạn 2026-2030
46	Trạm XLNT Ia Pa	Xã Ia Pa	3.000	Giai đoạn 2026-2030
47	NM XLNT Mỹ Thành	Xã An Lương	5.000	Giai đoạn sau 2030
48	NM XLNT Cát Thành	Xã Cát Tiến	6.000	Giai đoạn sau 2030
49	NM XLNT Cát Hanh	Xã Hòa Hội	1.500	Giai đoạn sau 2030
50	NM XLNT số 3 tại Nhon Hòa - Nhon Tân	Phường An Nhon Nam	3.000	Giai đoạn sau 2030
51	NM XLNT số 4 tại Gò Quánh - Nhon Mỹ	Phường An Nhon	1.500	Giai đoạn sau 2030
52	NM XLNT số 5 tại Nhon Phúc	Phường Bình Định	1.000	Giai đoạn sau 2030
53	NM XLNT số 6 tại Nhon Thọ	Phường An Nhon Nam	1.500	Giai đoạn sau 2030
54	NM XLNT Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Nhon	8.500	Giai đoạn sau 2030
55	NM XLNT Hoài Hương	Phường Hoài Nhon Đông	6.500	Giai đoạn sau 2030
56	NM XLNT Phú Phong – Bắc sông Kôn	Xã Tây Sơn	5.500	Giai đoạn sau 2030
57	NM XLNT Mỹ An	Xã Phù Mỹ Đông	5.000	Giai đoạn sau 2030

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, vùng phục vụ, công nghệ xử lý, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư theo quy định.

PHỤ LỤC XIV

**DANH MỤC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

STT	Khu xử lý CTR	Địa điểm	Quy mô, công suất	Công nghệ	Loại CTR xử lý	Ghi chú
1	Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ	Phường Quy Nhơn Tây	Tổng diện tích khoảng 61,61ha bao gồm 10,04ha NM điện rác và các khu xử lý khác: Chôn lấp HVS, Đốt CTR y tế, Phân compost, xử lý bột đá....		CTRSH, YT, NH và CTRCN thông thường	
	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Long Mỹ sử dụng công nghệ đốt rác phát điện		Diện tích 10,04 ha; công suất 500 - 800 tấn/ngày.	Công nghệ: Đốt rác phát điện.		- Kêu gọi đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa
	BCL CTR Long Mỹ		Công suất tiếp nhận 475 tấn /ngày	Bãi chôn lấp hợp vệ sinh		
	Khu xử lý CTR xây dựng Long Mỹ		Khoảng 7,04ha		CTR XD	Sử dụng lô A1 của khu xử lý CTR sinh hoạt
2	BCL CTR xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	Diện tích khoảng 2,8ha, công suất tiếp nhận 80 tấn /ngày	Bãi chôn lấp hợp vệ sinh.	CTRSH	
3	BCL CTR xã Canh Vinh (Canh Hiệp cũ)	Xã Canh Vinh	Diện tích khoảng 3,25ha, công suất tiếp nhận 8 tấn /ngày	Bãi chôn lấp hợp vệ sinh	CTRSH	
4	Nhà máy xử lý CTRSH Tây Sơn	Xã Tây Sơn	Diện tích khoảng 1,56 ha; công suất 60 tấn/ngày.	Công nghệ: Đốt tiêu hủy. - Năm 2025 đến năm 2026.	CTRSH và CTRCN thông thường	
	BCL CTR xã Tây Sơn	Xã Tây Sơn	Diện tích 7,01ha, công	Bãi chôn lấp hợp vệ sinh		

STT	Khu xử lý CTR	Địa điểm	Quy mô, công suất	Công nghệ	Loại CTR xử lý	Ghi chú
			suất tiếp nhận 41,52 tấn /ngày			
5	Khu xử lý CTRSH Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang	Diện tích khoảng 5 ha; công suất 25 tấn/ngày.	Công nghệ: Hồn hợp, Đốt tiêu hủy hoặc Chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2026.	CTRSH và CTRCN thông thường	
6	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực phía Bắc tỉnh	Phường Bồng Sơn	Diện tích khoảng 4,4 ha; công suất 250 tấn/ngày.	Công nghệ: Hồn hợp. - Năm 2025 đến năm 2026.	CTRSH và CTRCN thông thường	
	Ô chôn lấp mở rộng trong thời gian chờ Nhà máy hoạt động và làm ô dự phòng		Diện tích khoảng 3 ha; công suất 100 tấn/ngày.	Công nghệ: Chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2026.		
	BCL CTR phường Bồng Sơn		Diện tích khoảng 8,6ha, công suất tiếp nhận 64,8 tấn /ngày	Bãi chôn lấp hợp vệ sinh		
	Khu xử lý CTR xây dựng		Khoảng 2ha		CTR XD	Vị trí dự án sẽ được cụ thể trong giai đoạn đề xuất dự án đầu tư
7	BCL CTR xã Bình Dương	Xã Bình Dương	Diện tích khoảng 6,3ha, công suất tiếp nhận 77 tấn /ngày	Bãi chôn lấp hợp vệ sinh	CTRSH	
	Xây dựng mới ô chôn lấp tại BCL xã Bình Dương trong thời gian xây dựng NMXL CTRSH Bồng Sơn		Diện tích khoảng 1,5 ha; công suất 60 tấn/ngày.	Công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2026.	CTRSH	
8	Nhà máy xử lý chất thải	Xã Gào	Diện tích khoảng 6,08 ha;	Công nghệ: công nghệ hỗn hợp	CTRSH và CTRCN	

STT	Khu xử lý CTR	Địa điểm	Quy mô, công suất	Công nghệ	Loại CTR xử lý	Ghi chú
	rắn sinh hoạt tại xã Gào		Công suất thiết kế 300 tấn/ngày.	- Năm 2025 đến năm 2026.	thông thường	
	Ô chôn lấp rác tro sau xử lý của Nhà máy		Diện tích khoảng 2 ha	Công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2028.		
	Ô chôn lấp trong thời gian chờ Nhà máy và làm ô dự phòng		Diện tích khoảng 4 ha; công suất 200 tấn/ngày.	Công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2026.		
	Khu xử lý CTR xây dựng		Diện tích khoảng 5 ha		CTR XD	Vị trí dự án sẽ được cụ thể hóa trong giai đoạn đề xuất dự án đầu tư
9	Khu xử lý CTRSH Chư Păh	Xã Chư Păh	Diện tích khoảng 2 ha; công suất 20 tấn/ngày.	Công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2026.	CTRSH	
	Trạm trung chuyển		Diện tích khoảng 1 ha	Chuyển về NM xử lý rác xã Gào - Năm 2029		
10	Nhà máy xử lý CTRSH An Khê	Xã Cửu An	Diện tích khoảng 10,1 ha; Tổng công suất 90 tấn/ngày		CTRSH và CTRCN thông thường	
	Khu xử lý đốt rác		Công suất 10 tấn/ngày	Công nghệ: đốt tiêu hủy. - Năm 2027		Sẽ nâng cấp cải tạo bằng nguồn vốn đầu tư công
	Khu xử lý CTR hỗn hợp		Công suất 80 tấn/ngày	Công nghệ: hỗn hợp, Đốt tiêu hủy hoặc Chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2027.		
11	Khu xử lý CTRSH Chư Sê	Xã Chư Sê	Diện tích khoảng 5 ha; công suất 60 tấn/ngày.	Công nghệ: hỗn hợp (đốt tiêu hủy kết	CTRSH và CTRCN	

STT	Khu xử lý CTR	Địa điểm	Quy mô, công suất	Công nghệ	Loại CTR xử lý	Ghi chú
				hợp tái chế) - Năm 2026.	thông thường	
	Khu xử lý chất thải rắn xây dựng		Khoảng 4,2 ha		CTR XD	Vị trí dự án sẽ được cụ thể hóa trong giai đoạn đề xuất dự án đầu tư
12	Khu xử lý CTRSH Chư Pưh	Xã Chư Pưh	Diện tích khoảng 2 ha; công suất 20 tấn/ngày.	Công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2026.	CTRSH	
	Trạm trung chuyển		Diện tích khoảng 1 ha	- Đầu tư công. - Năm 2029		
13	Khu xử lý CTRSH Mang Yang	Xã Mang Yang	Diện tích khoảng 6,7 ha; công suất 30 tấn/ngày.	Công nghệ: hỗn hợp, đốt tiêu hủy hoặc chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2027.	CTRSH	
14	Khu xử lý CTRSH Ia Sao	Xã Ia Sao	Diện tích khoảng 10 ha; công suất 60 tấn/ngày.	Công nghệ: chôn lấp HVS, đốt tiêu hủy kết hợp tái chế (ưu tiên công nghệ đốt tiêu hủy, kết hợp tái chế) - Năm 2026.	CTRSH và CTRCN thông thường	
15	Khu xử lý CTRSH Phú Túc	Xã Phú Túc	Diện tích khoảng 5 ha; công suất 25 tấn/ngày.	Công nghệ: hỗn hợp, đốt tiêu hủy hoặc chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2027.	CTRSH	
16	Khu xử lý CTR xã Xuân An	Xã Xuân An	Tổng diện tích toàn khu khoảng 40ha	Ưu tiên các công nghệ tiên tiến và thu hồi tối đa các tài nguyên	CTRNH và CTRCN thông thường và CTRSH	
	Nhà máy tái chế và xử lý chất thải nguy hại		Diện tích 1,13 ha			
	Nhà máy xử lý chất thải công		Diện tích 32,18 ha			

STT	Khu xử lý CTR	Địa điểm	Quy mô, công suất	Công nghệ	Loại CTR xử lý	Ghi chú
	<i>nghiệp Gia Lai</i>					
	<i>Khu xử lý chất thải rắn phục vụ Khu kinh tế Nhơn Hội</i>		<i>Diện tích 7,55ha</i>			
17	Nhà máy xử lý chất thải nguy hại Ia Grai	xã Ia Grai	Diện tích khoảng 5ha	Công nghệ tiên tiến theo thời điểm đầu tư	CTRNH và CTRCN thông thường	

Ghi chú: Tên, vị trí cụ thể, quy mô diện tích, phạm vi ranh giới, công suất xử lý các khu xử lý chất thải rắn sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.